CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG TRÍ HOLDING

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG TRÍ HOLDING
Số 51 Trần Phú, Phường 4, Quận 5,
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hưng Trí Holding ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Bá Trí	Chủ tịch/ Tổng Giám đốc
Ông Đặng Anh Tâm	Thành viên
Ông Bùi Quốc Hưng	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong năm phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kết toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và Đại diện cho Hội đồng Quản trị,

M.S.D.N: 0314092836-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG TRÍ HOLDING
QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Bá Trí
Chủ tịch
Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Số: 538HN /DFK-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông,**
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hưng Trí Holding

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hưng Trí Holding và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020, từ trang 3 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM
M.S.D.N: 0302909063 - C.T.T.N.H.H - Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Giám đốc
Giấy Chứng nhận đăng ký HNKiT số 0985-2018-042-1
Thay mặt và đại diện cho:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM
Ngày 28 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Lê Huy Bình
Kiểm toán viên
Giấy Chứng nhận đăng ký HNKiT số 4779-2019-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**637.438.739.817**	**662.306.083.548**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**19.124.588.246**	**17.565.934.573**
1. Tiền	111		19.124.588.246	17.565.934.573
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	5	**280.046.454.208**	**254.580.243.269**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		215.351.902.867	207.686.340.657
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.090.958.851	30.751.209.742
3. Phải thu về cho vay ngắn han	135		7.667.186.556	7.667.186.556
4. Các khoản phải thu khác	136		37.571.057.224	20.658.203.046
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.634.651.290)	(12.182.696.732)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**330.005.591.515**	**381.368.106.663**
1. Hàng tồn kho	141		330.005.591.515	381.368.106.663
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.262.105.848**	**8.791.799.043**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		662.555.050	1.187.422.816
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.446.516.384	7.474.615.103
3. Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		153.034.414	129.761.124
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**160.161.510.382**	**137.042.953.336**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.320.203.000**	**1.315.545.316**
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.320.203.000	1.315.545.316
II. Tài sản cố định	**220**		**109.714.267.443**	**93.339.067.667**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	56.381.969.889	55.711.402.031
Nguyên giá	222		129.279.330.326	115.549.479.887
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.897.360.437)	(59.838.077.856)
2. Tài sản thuê tài chính	224	7	20.155.638.292	4.840.594.202
Nguyên giá	225		24.461.408.181	5.378.438.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.305.769.889)	(537.843.798)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	33.176.659.262	32.787.071.434
Nguyên giá	228		34.378.700.378	33.833.557.138
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.202.041.116)	(1.046.485.704)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**25.219.763.860**	**13.303.506.611**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.219.763.860	13.303.506.611
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**21.805.952.811**	**28.765.249.944**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	9	12.555.952.811	9.815.249.944
2. Đầu tư dài hạn khác	253	10	9.250.000.000	18.950.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.101.323.268**	**319.583.798**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.101.323.268	319.583.798
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**797.600.250.199**	**799.349.036.884**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**497.116.440.060**	**512.796.716.172**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**389.458.920.430**	**436.202.579.294**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		82.879.751.850	125.958.934.669
2. Người mua trả tiền trước	312		159.391.520.819	113.240.946.990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	11.672.413.206	16.710.328.390
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.953.275.870	7.047.450.782
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		16.667.027.858	17.584.560.294
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	91.820.013.236	139.107.255.059
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	13	6.994.877.649	6.956.937.373
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		10.080.039.942	9.596.165.737
II. Nợ dài hạn	**330**		**107.657.519.630**	**76.594.136.878**
1. Phải trả dài hạn khác	337		840.000.000	840.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	106.817.519.630	75.754.136.878
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**300.483.810.139**	**286.552.320.712**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**300.483.810.139**	**286.552.320.712**
1. Vốn điều lệ	411	15	152.064.570.000	138.292.410.000
- Cổ phiếu phổ thông	*411a*		*152.064.570.000*	*138.292.410.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.854.834.000	10.854.834.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.105.282.000	13.105.282.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.441.315.332	26.537.494.680
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.272.637.821	4.627.710.166
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		23.883.568.797	17.913.022.914
- LNST chưa phân phối đến c.kỳ trước	*421a*		*3.193.078.218*	*4.156.308.838*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*20.690.490.579*	*13.756.714.076*
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	17	72.861.602.189	75.221.566.952
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**450**		**797.600.250.199**	**799.349.036.884**

M.S.D.N: 0314092636-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG TRÍ HOLDING
QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

PHAN QUANG VINH
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 3 năm 2020

NGUYỄN BÁ TRÍ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng	01		889.429.883.367	796.595.859.345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	76.160.700
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	18	889.429.883.367	796.519.698.645
4. Giá vốn hàng bán	11	19	738.023.830.837	636.569.706.762
5. Lợi nhuận gộp	**20**		**151.406.052.530**	**159.949.991.883**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.018.156.083	217.600.794
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	13.921.285.959	12.240.633.471
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*12.948.287.597*	*12.002.158.470*
8. Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết	24	9	(3.649.297.133)	523.224.847
9. Chi phí bán hàng	25	22	18.137.140.546	20.733.711.740
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	68.101.834.315	66.959.412.043
11. Lãi từ hoạt động kinh doanh	**30**		**49.614.650.660**	**60.757.060.270**
12. Thu nhập khác	31		4.542.342.313	2.180.796.455
13. Chi phí khác	32		6.608.346.954	16.783.178.696
14. Lợi nhuận khác	40		(2.066.004.641)	(14.602.382.241)
15. Lãi kế toán trước thuế	**50**		**47.548.646.019**	**46.154.678.029**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	11.262.958.776	13.283.141.862
			-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	*53*		-	-
18. Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**36.285.687.243**	**32.871.536.167**
Phân bổ cho:				
18.1 Cổ đông của Công ty	61		*23.673.829.659*	*17.235.084.473*
18.2 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62		*12.611.857.584*	*15.636.451.694*
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	25	**1.096**	**987**

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG TRÍ HOLDING
M.S.D.N: 0314092636-C.T.C.P
QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

PHAN QUANG VINH
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 3 năm 2020

NGUYỄN BÁ TRÍ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ khác	Quỹ Đầu tư & Phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2018	102.438.830.000	8.806.058.000	7.304.302.000	3.468.791.309	25.690.176.228	47.675.696.052	58.883.659.135	254.267.512.724
Tăng vốn trong năm	35.853.580.000	2.048.776.000	5.800.980.000	-	-	(35.853.580.000)	11.449.880.000	19.299.636.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	17.235.084.473	15.636.451.694	32.871.536.167
Trích quỹ	-	-	-	2.731.918.857	847.318.452	(3.478.370.397)	(100.866.912)	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(2.898.464.235)	(1.442.515.621)	(4.340.979.856)
Chi từ quỹ	-	-	-	(1.573.000.000)	-	-	-	(1.573.000.000)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(5.121.941.500)	(9.362.648.687)	(14.484.590.187)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	354.598.521	157.607.343	512.205.864
Tại ngày 31/12/2018	**138.292.410.000**	**10.854.834.000**	**13.105.282.000**	**4.627.710.166**	**26.537.494.680**	**17.913.022.914**	**75.221.566.952**	**286.552.320.712**
Tăng vốn trong năm	13.772.160.000	-	-	-	-	(6.913.930.000)	758.865.400	7.617.095.400
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	23.673.829.659	12.611.857.584	36.285.687.243
Trích quỹ	-	-	-	2.830.657.532	152.681.548	(2.983.339.080)	-	-
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(4.643.776.618)	-	(4.643.776.618)
Chi từ quỹ	-	-	-	(1.299.284.251)	-	-	-	(1.299.284.251)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(8.297.544.600)	(15.730.687.747)	(24.028.232.347)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(886.445.626)	(4.248.860.896)	5.135.306.522	-	-
Tại ngày 31/12/2019	**152.064.570.000**	**10.854.834.000**	**13.105.282.000**	**5.272.637.821**	**22.441.315.332**	**23.883.568.797**	**72.861.602.189**	**300.483.810.139**

M.S.D.N: 0314092636-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG TRÍ HOLDING
QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

PHAN QUANG VINH
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 3 năm 2020

NGUYỄN BÁ TRÍ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1, Lãi trước thuế	**01**	**47.548.646.019**	**46.154.678.029**
2, Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.746.902.472	14.763.431.574
Các khoản dự phòng	03	37.940.276	1.915.943.883
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4.512.319.720	16.668.505.433
Chi phí lãi vay	06	12.948.287.597	12.002.158.470
3, Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**75.794.096.084**	**91.504.717.389**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(25.816.043.194)	(2.904.276.351)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	55.599.651.030	(137.697.687.129)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	10.515.406.463	51.095.949.706
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(256.871.704)	(443.596.341)
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.308.541.320)	(10.806.969.504)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.750.502.692)	(12.371.905.027)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.185.729.877)	(1.573.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**85.591.464.790**	**(23.196.767.257)**
II, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ &các tài sản dài hạn khác	21	(47.850.542.440)	(18.054.708.021)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.690.000.000)	(1.410.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.080.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức nhận được	27	62.727.341	84.662.897
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(51.397.815.099)**	**(19.380.045.124)**
III, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp	31	7.617.095.400	13.498.656.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	308.853.114.452	372.015.201.344
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(325.076.973.523)	(330.833.948.606)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.028.232.347)	(14.484.590.187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(32.634.996.018)**	**40.195.318.551**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**1.558.653.673**	**(2.381.493.830)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**17.565.934.573**	**19.947.428.403**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**19.124.588.246**	**17.565.934.573**

M.S.D.N: 0314092636-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG TRÍ HOLDING
QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

PHAN QUANG VINH
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 3 năm 2020

NGUYỄN BÁ TRÍ
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hưng Trí Holding (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0314092636, đăng ký lần đầu ngày 02/11/2016 và đăng ký sửa đổi lần thứ năm (05) ngày 27/3/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Sản xuất máy thông dụng khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Sửa chữa máy móc thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; và, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Trụ sở đặt tại số 51 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có 7 công ty con và 5 công ty liên kết, chi tiết như sau:

Tên công ty	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ b.quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hoàng Tâm	65,63%	65,63%	Sản xuất thiết bị cơ điện lạnh
Công ty TNHH Thương Mại AC&R Việt Nam	97,92%	100%	Bán buôn máy móc, thiết bị
Công ty CP Công nghiệp Lạnh Hưng Trí	70,31%	70,31%	Lắp đặt hệ thống điều hòa
Công ty TNHH Bao bì và Cơ điện lạnh Ba Huân	96,56%	100%	Thi công các công trình kho lạnh
Công ty TNHH Năng Lượng Xanh Hưng Trí	63,28%	63,28%	Lắp đặt hệ thống điện, điện lạnh
Công ty TNHH Kỹ Thuật Công Trình Hưng Trí	59,76%	59,76%	Thi công các công trình kho lạnh
Công ty TNHH Kỹ thuật lạnh Recom	69,23%	69,23%	Lắp đặt hệ thống điện, điện lạnh

Tên công ty	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ b.quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH IWATANI AC&R Việt Nam	35,00%	35,00%	Sản xuất tấm cách âm, cách nhiệt
Công ty TNHH Maviflex Châu Á	24,15%	24,15%	Sản xuất cửa kho lạnh
Công ty TNHH Kho lạnh Biển Sáng	12,86%	12,86%	Dịch vụ kho lạnh
Công ty TNHH Thiết bị Inox Hoàng Tâm	50,00%	50,00%	Thiết bị Inox
Công ty TNHH Hiệu suất XAERUS Việt Nam	30,00%	30,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 9 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	08
Tài sản cố định khác	06

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	2.193.508.334	1.743.239.344
Tiền gửi ngân hàng	16.931.079.912	15.822.695.229
VNĐ	*15.737.615.284*	*13.233.791.186*
USD	*1.178.509.713*	*2.567.723.752*
EUR	*14.954.915*	*21.180.291*
	19.124.588.246	**17.565.934.573**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

		31/12/2019	01/01/2019
		VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng	(1)	215.351.902.867	207.686.340.657
Trả trước cho người bán	(2)	32.090.958.851	30.751.209.742
Phải thu cho vay ngắn hạn	(3)	7.667.186.556	7.667.186.556
Phải thu khác	(4)	37.571.057.224	20.658.203.046
		292.681.105.498	**266.762.940.001**
Dự phòng phải thu ngắn hạn		(12.634.651.290)	(12.182.696.732)
		280.046.454.208	**254.580.243.269**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

(1) Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng gồm:	31/12/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ Phần Đầu tư Hoa Hồng	7.697.558.523	10.197.558.523
Công ty Cổ phần Kho vận Chuyên nghiệp ETC	58.000.000	5.565.647.300
Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế La Maison	1.592.167.100	1.842.167.100
Công ty CP ĐTPT Đô thị Long Giang	8.821.403.596	3.444.402.236
Công Ty TNHH CJ CGV Việt Nam	3.286.152.848	15.068.250.860
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Việt Phú An	787.354.654	9.832.036.436
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	6.672.917.141	3.528.191.086
Công ty TNHH Khu mua sắm Đệ Nhất Phan Khang	6.342.553.762	6.842.553.762
Công ty CP Thực phẩm Xuất Khẩu Đồng Giao	4.346.961.419	10.833.647.350
Công ty TNHH Bệnh viện Phương Nam	7.935.872.945	-
Công ty TNHH Kho lạnh Biển Sáng	20.154.197.630	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Chất Lượng Vàng	28.940.889.065	28.940.889.065
Các khách hàng khác	118.715.874.184	111.590.996.939
	215.351.902.867	**207.686.340.657**

(2) Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn gồm:	31/12/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Công Nghệ Tiên Tiến Việt Nam	820.233.216	-
Công ty TNHH Uông Sung	-	3.428.000.000
Công ty CP TK XD TM Trang Trí Nội Thất Nhà Đỏ	-	6.000.000.000
Công ty CP ĐTPT Đô thị Long Giang	-	4.985.506.245
Công ty TNHH MTV Mayekawa Việt Nam	3.359.582.506	642.013.398
Các khách hàng khác	27.911.143.129	15.695.690.099
	32.090.958.851	**30.751.209.742**

(3) Cho vay ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH KM Phương Nam	6.228.597.283	6.228.597.283
Công ty TNHH Thanh Khiết	1.438.589.273	1.438.589.273
	7.667.186.556	**7.667.186.556**

(4) Các khoản phải thu khác chi tiết như sau:		31/12/2019	01/01/2019
		VNĐ	VNĐ
Phải thu tạm ứng		6.408.240.000	8.000.000
Ký cược, ký quỹ		3.563.640.893	5.221.720.350
Phải thu ngắn hạn khác	(*)	27.599.176.331	15.428.482.696
		37.571.057.224	**20.658.203.046**

(*) Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Hoàng Gia Long An	4.630.050.000	4.630.050.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại A Ba	8.454.000.000	8.454.000.000
Phải thu của các đối tượng khác	14.515.126.331	2.344.432.696
	27.599.176.331	**15.428.482.696**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa & vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					-
Tại 01/01/2019	94.458.108.149	9.834.859.997	8.348.751.985	2.907.759.756	115.549.479.887
Tăng	19.915.372.016	4.330.166.108	1.315.854.546	168.050.000	25.729.442.670
+ Mua trong năm	19.915.372.016	4.330.166.108	1.315.854.546	168.050.000	*25.729.442.670*
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý	(11.999.592.231)	-	-	-	(11.999.592.231)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2019	102.373.887.934	14.165.026.105	9.664.606.531	3.075.809.756	129.279.330.326
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2019	49.215.386.005	3.800.230.120	4.887.145.932	1.935.315.799	59.838.077.856
Khấu hao:	11.819.299.578	1.543.137.752	745.482.717	251.353.104	14.359.273.151
+ Trích trong năm	11.819.299.578	1.543.137.752	745.482.717	251.353.104	*14.359.273.151*
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý	(1.299.990.570)	-	-	-	(1.299.990.570)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2019	59.734.695.013	5.343.367.872	5.632.628.649	2.186.668.903	72.897.360.437
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	**45.242.722.144**	**6.034.629.877**	**3.461.606.053**	**972.443.957**	**55.711.402.031**
Tại 31/12/2019	**42.639.192.921**	**8.821.658.233**	**4.031.977.882**	**889.140.853**	**56.381.969.889**

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 6.908.470.142 VNĐ (31/12/2018: 5.904.343.347 VNĐ)

Công ty đã thế chấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại:

+ 51 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo cho các khoản tiền vay được trình bày ở Thuyết minh số 11 và khoản vay tại BIDV – Chi nhánh Phú Nhuận của Công ty.
+ 315/7 Trần Bình Trọng, Phường 4, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để đảm bảo cho khoản vay dài hạn được trình bày ở Thuyết minh số 13 tại BIDV – Chi nhánh Phú Nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị
NGUYÊN GIÁ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2019	5.378.438.000
Tăng	19.082.970.181
Tại ngày 31/12/2019	24.461.408.181
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2019	537.843.798
Khấu hao trong năm	3.767.926.091
Phân loại lại	-
Tại ngày 31/12/2019	4.305.769.889
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2019	**4.840.594.202**
Tại ngày 31/12/2019	**20.155.638.292**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại 01/01/2019	32.425.857.136	1.407.700.002	33.833.557.138
Tăng trong năm	545.143.240	-	545.143.240
+ Mua trong năm	545.143.240	-	545.143.240
+ Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại 31/12/2019	32.971.000.376	1.407.700.002	34.378.700.378
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2019	-	1.046.485.704	1.046.485.704
Khấu hao trong năm	-	155.555.412	155.555.412
Giảm khác	-	-	-
Tại 31/12/2019	-	1.202.041.116	1.202.041.116
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	**32.425.857.136**	**361.214.298**	**32.787.071.434**
Tại 31/12/2019	**32.971.000.376**	**205.658.886**	**33.176.659.262**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Công ty Cổ phần Maviflex Châu Á	1.379.787.914	1.632.497.793
Công ty Iwatani AC&R Việt Nam	2.625.862.837	2.272.752.151
Công ty TNHH Kho lạnh Biển Sáng	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Inox Hoàng Tâm	3.450.302.060	1.410.000.000
Công ty TNHH Hiệu suất Xaerus Việt Nam	600.000.000	-
	12.555.952.811	**9.815.249.944**

Công ty Cổ phần Maviflex Châu Á	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
	1.379.787.914	1.632.497.793
Giá trị đầu tư	*1.014.240.000*	*1.014.240.000*
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	*365.547.914*	*618.257.793*
	1.379.787.914	**1.632.497.793**
Tổng tài sản	7.063.954.232	10.860.094.634
Tổng công nợ	1.338.016.594	4.085.444.371
Tài sản thuần	5.725.937.638	6.774.650.263
Phần tài sản thuần Tập Đoàn đầu tư vào công ty	**1.379.787.914**	**1.632.497.793**

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Doanh thu	5.025.249.966	10.284.997.146
Lợi nhuận thuần	(1.048.712.625)	695.869.723
Lợi nhuận thuần của Tập Đoàn trong công ty	**(252.709.879)**	**167.684.787**

Công ty Iwatani AC&R Việt Nam	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
	2.625.862.837	2.272.752.151
Giá trị đầu tư	*2.355.150.000*	*2.355.150.000*
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	*270.712.837*	*(82.397.849)*
	2.625.862.837	**2.272.752.151**
Tổng tài sản	20.185.107.089	23.784.757.852
Tổng công nợ	12.670.098.710	17.280.323.874
Tài sản thuần	7.515.008.379	6.504.433.978
Phần tài sản thuần Tập Đoàn đầu tư vào công ty	**2.625.862.837**	**2.272.752.151**

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Doanh thu	34.853.994.022	39.449.154.892
Lợi nhuận thuần	1.010.574.401	1.017.527.074
Lợi nhuận thuần của Tập Đoàn trong công ty	**353.110.686**	**355.540.060**

Công ty TNHH Thiết bị Inox Hoàng Tâm	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
	3.450.302.060	1.410.000.000
Giá trị đầu tư	*7.200.000.000*	*1.410.000.000*
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	*(3.749.697.940)*	-
	3.450.302.060	**1.410.000.000**

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

	31/12/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
Tổng tài sản	15.098.920.397	16.455.457.299
Tổng công nợ	6.273.812.647	130.953.669
Tài sản thuần	8.825.107.750	16.324.503.630
Phần tài sản thuần Tập Đoàn đầu tư vào công ty	**4.412.553.875**	**5.704.039.869**

	2019	2018
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu	10.292.931.354	-
Lợi nhuận thuần	(7.499.395.879)	-
Lợi nhuận thuần của Tập Đoàn trong công ty	**(3.749.697.940)**	-

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Kho vận Chuyên nghiệp ETC	8.950.000.000	8.950.000.000
Công ty Cổ phần Thủy Hải sản An Phú	-	10.000.000.000
C.ty TNHH Tư vấn Thiết kế Cơ điện lạnh Hưng Trí	300.000.000	-
	9.250.000.000	**18.950.000.000**

Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của các Công ty này, do đó khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày theo giá gốc.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
Thuế Giá trị gia tăng	3.428.297.967	3.454.679.336
Thuế Xuất nhập khẩu	101.749.347	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.613.381.136	13.100.925.022
Thuế Thu nhập cá nhân	519.405.218	154.724.032
Các loại thuế khác	9.579.538	-
	11.672.413.206	**16.710.328.390**

12. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
BIDV - Chi nhánh Phú Nhuận	60.232.470.440	52.154.281.007
BIDV - Chi nhánh Chợ Lớn	15.564.816.082	52.296.296.319
Ngân hàng Standard Chartered Bank	3.833.774.890	27.208.272.957
Vay các cá nhân	3.000.000.000	2.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	9.188.951.824	4.948.404.776
	91.820.013.236	**139.107.255.059**

+ Hợp đồng vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú nhuận bao gồm 3 hợp đồng:

CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/1452090/HĐTD ký ngày 20/02/2019 của Công ty với hạn mức là 80.000.000.000 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất vay theo từng lần nhận nợ với thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và phát hành L/C. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay là bất động sản tại số 51 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

- Tại ngày 06/08/2019, Công ty TNHH Kỹ thuật Công trình đã ký hợp đồng vay ngắn hạn với hạn mức là 30.000.000.000 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nợ và không quá 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở Lc.

- Hợp đồng ngắn hạn số 01/2019/1458165/HĐTD ký ngày 20/3/2019 của Công ty TNHH Hoàng Tâm với hạn mức là 40.000.000.000 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất vay theo từng lần nhận nợ với thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận giải ngân lần đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là Bất động sản gồm nhà và đất tại số 51 Trần Phú, Quận 5, TP.HCM.

+ Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn thể hiện khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 977/2019/HĐTD với hạn mức tín dụng là 130.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành thư tín dụng (LC), bảo lãnh thanh toán và các bảo lãnh khác, thời hạn vay đến hết ngày 28/02/2020. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, thời hạn rút vốn của Hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Giá trị TSĐB, phương thức xử lý TSĐB được thực hiện theo quy định tại hợp đồng đảm bảo tiền vay, đảm bảo tiền gửi: ký quỹ 10% giá trị bảo lãnh đối với tất cả các loại bảo lãnh bằng tiền gửi thanh toán của bên vay mở tại ngân hàng, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoài tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

+ Tại ngày 19/09/2016, Công ty đã ký thư cấp tín dụng ngắn hạn số BFL/092016-743 với Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) với hạn mức là 2.000.000 USD. Khoản vay này chịu lãi suất vay theo từng lần nhận nợ với thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày nhận giải ngân lần đầu tiên. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư tín dụng, bảo lãnh thanh toán. Tài sản đảm bảo là hàng hóa tại kho hàng số A5/144H Tổ 5, Ấp 1, Xã Tân Nhựt, Huyện Bình Chánh, TP.HCM, chi tiết được ghi rõ trong hợp đồng thế chấp hàng hóa MA/092016-79.

13. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Các khoản dự phòng đối với bảo hành sản phẩm là ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí sửa chữa phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng Công ty áp dụng đối với các sản phẩm điện tử, điện lạnh trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi.

14. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
BIDV - Chi nhánh Phú Nhuận	17.908.600.000	11.192.000.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - ACB	8.992.173.023	4.394.750.271
Vay các cá nhân	79.916.746.607	60.167.386.607
	106.817.519.630	**75.754.136.878**

Tại ngày 06/3/2017, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận với hạn mức là 15.000.000.000 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất vay theo từng lần nhận nợ với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận giải ngân lần đầu tiên. Mục đích vay: thanh toán tiền mượn tạm từ cổ đông của công ty và thanh thanh toán đợt cuối liên quan đến chi phí mua văn phòng làm việc tại số 49 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay là bất động sản tại số 49 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Tại ngày 10/12/2018, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2018/1452090/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận với số tiền giải ngân là 658.000.000. Mục đích vay là để mua xe. Thời hạn vay là 36 tháng và lãi suất cho vay là 9%/năm.

Trong năm, Công ty đã ký các hợp đồng thuê tài chính với công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu để thuê máy móc thiết bị với thời hạn thuê là 60 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng thuê. Các khoản vay này được bảo đảm bằng chính tài sản thuê.

Khoản vay dài hạn cá nhân là khoản công ty vay tín chấp của cán bộ công nhân viên công ty với thời hạn vay là 24 tháng và lãi suất như sau: vay bằng VNĐ là 0,7%/tháng và USD là 0,25%/tháng hoặc không chịu lãi.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Trong vòng một năm	9.188.951.824	4.948.404.776
Trong năm thứ hai	57.586.955.824	40.753.733.776
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	46.976.563.806	35.000.403.102
Sau năm năm	2.254.000.000	-
	116.006.471.454	**80.702.541.654**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(9.188.951.824)	(4.948.404.776)
Số phải trả sau 12 tháng	**106.817.519.630**	**75.754.136.878**

15. VỐN ĐIỀU LỆ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty VNĐ 152.064.570.000 (năm 2018: 138.292.410.000 VNĐ). Tại ngày 31/12/2019, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp		**Vốn thực góp 31/12/2019**		**Vốn thực góp 01/01/2019**	
	VNĐ	%	VNĐ	%	VNĐ	%
Ông Nguyễn Bá Trí	43.257.530.000	28,45	43.257.530.000	28,45	39.325.030.000	28,44
Ông Đặng Anh Tâm	18.341.700.000	12,06	18.341.700.000	12,06	12.774.280.000	9,24
Ông Bùi Quốc Hưng	24.123.620.000	15,86	24.123.620.000	15,86	21.630.860.000	15,64
Ông Fuco Rudyanto Chandra	15.129.430.000	9,95	15.129.430.000	9,95	13.754.030.000	9,95
Cổ đông khác	51.212.290.000	33,67	51.212.290.000	33,67	50.808.210.000	36,73
	152.064.570.000	**100**	**152.064.570.000**	**100**	**138.292.410.000**	**100**

16. CỔ TỨC VÀ CỔ PHIẾU

Cổ phiếu	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.829.241	13.829.241
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.206.457	13.829.241
- Cổ phiếu phổ thông	*15.206.457*	*13.829.241*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.206.457	13.829.241
- Cổ phiếu phổ thông	*15.206.457*	*13.829.241*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ

17. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong các công ty con của Tập đoàn. Tình hình biến động của cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	75.221.566.952	58.883.659.135
Vốn điều lệ góp bởi các cổ đông không kiểm soát	758.865.400	11.449.880.000
Lợi nhuận của các cổ đông không kiểm soát	12.611.857.584	15.636.451.694
Cổ tức đã chia cho các cổ đông không kiểm soát	(15.730.687.747)	(9.362.648.687)
Các điều chỉnh khác	-	(1.385.775.190)
Tại ngày 31 tháng 12	**72.861.602.189**	**75.221.566.952**

18. DOANH THU

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu công trình	67.053.884.168	90.572.945.618
- Doanh thu bán hàng hóa	807.650.874.314	680.867.635.163
- Doanh thu dịch vụ	14.725.124.885	25.155.278.564
	889.429.883.367	**796.595.859.345**
Các khoản giảm trừ		
- Hàng bán bị trả lại	-	(76.160.700)
	889.429.883.367	**796.519.698.645**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Bao gồm:		
- Giá vốn hàng hóa đã bán	37.222.274.477	86.428.338.552
- Giá vốn thành phẩm đã bán	696.264.966.521	545.945.451.195
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.536.589.839	4.195.917.015
	738.023.830.837	**636.569.706.762**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	62.727.341	84.662.897
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	166.545.235	117.162.442
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	255.218.507	15.775.455
Khác	1.533.665.000	-
	2.018.156.083	**217.600.794**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Chi phí lãi vay	12.948.287.597	12.002.158.470
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	51.735.382
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	967.719.291	185.627.103
Khác	5.279.071	1.112.516
	13.921.285.959	**12.240.633.471**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Chi phí tiền lương nhân viên	9.004.893.720	9.144.711.503
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	128.193.061	279.612.949
Chi phí bảo hành	6.979.781.115	10.038.796.848
Chi phí khấu hao	218.098.920	134.764.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.543.900.592	808.227.171
Chi phí khác bằng tiền	262.273.138	327.599.004
	18.137.140.546	**20.733.711.740**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Chi phí Nhân viên quản lý	29.280.629.204	29.587.109.603
Chi phí dự phòng	461.954.558	1.461.566.371
Chi phí đồ dùng văn phòng	683.111.936	538.616.975
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.644.661.320	985.407.929
Thuế, phí và lệ phí	2.437.712.100	2.831.850.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.225.354.218	8.832.997.028
Chi phí khác	23.368.410.979	22.721.863.239
	68.101.834.315	**66.959.412.043**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	**47.548.646.019**	**46.154.678.029**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	-	-
Lãi của các công ty liên kết	3.649.297.133	(523.224.847)
Chuyển lỗ năm trước ở công ty con	(31.089.681)	-
Cộng: Lỗ của các công ty con	-	(801.412.781)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.251.814.165	2.224.163.977
Ảnh hưởng các bút toán hợp nhất	-	-
Thu nhập chịu thuế	**53.418.667.636**	**47.054.204.378**
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	11.163.381.106	13.283.141.862
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Thuế phải nộp theo quyết toán những năm trước	99.577.670	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.262.958.776**	**13.283.141.862**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2019 VNĐ	2018 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.673.829.659	17.235.084.473
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.474.434.150)	(5.630.383.092)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.199.395.509	11.604.701.381
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.785.753	11.756.609
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.096**	**987**

PHAN QUANG VINH
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 3 năm 2020

NGUYỄN BÁ TRÍ
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

THÔNG TIN THÊM:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẬP ĐOÀN NĂM 2019

CHỈ TIÊU	NĂM 2019							
	HOLDING	HUNG TRI CP	HOÀNG TÂM	AC&R	BA HUÂN	RECOM	LIÊN KẾT	TỔNG CỘNG
1. Lợi nhuận sau thuế TNDN HN	30.108.242.142	30.634.052.866	6.555.295.722	5.473.294.124	258.979.137	31.089.681	-	**73.060.953.672**
2. Ảnh hưởng của Điều chỉnh HN:								
2.1 Phần TN từ Maviflex	-	252.709.879	-	-	-	-	(252.709.879)	-
2.2 Phần TN từ Iwatani	-	(353.110.686)	-	-	-	-	353.110.686	-
2.3 Phần TN từ Inox Hoàng Tâm	-	-	-	-	-	-	(3.749.697.940)	**(3.749.697.940)**
2.4 Cổ tức từ Hưng Trí CP	(24.248.130.600)	-	-	-	-	-	-	**(24.248.130.600)**
2.5 Cổ tức từ Ba Huân	(516.265.052)	-	(516.265.052)	-	-	-	-	**(1.032.530.104)**
2.6 Cổ tức từ Hoàng Tâm	(4.220.713.852)	-	-	-	-	-	-	**(4.220.713.852)**
2.7 Cổ tức từ AC&R	(3.524.193.933)	-	-	-	-	-	-	**(3.524.193.933)**
1. Lợi nhuận sau điều chỉnh HN	(2.401.061.295)	30.533.652.059	6.039.030.670	5.473.294.124	258.979.137	31.089.681	(3.649.297.133)	**36.285.687.243**
2. Phân chia lợi nhuận:								
2.1 Công ty mẹ	(2.401.061.295)	20.307.277.933	3.786.041.083	5.359.267.163	250.078.283	21.523.625	(3.649.297.133)	**23.673.829.659**
2.2 Cổ đông không kiểm soát	-	10.226.374.126	2.252.989.587	114.026.961	8.900.854	9.566.056	-	**12.611.857.584**

PHAN QUANG VINH
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG TRÍ HOLDING
M.S.D.N: 0314092636-C.T.C.P
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN BÁ TRÍ
Tổng Giám đốc